



2015 Nanning · ASEAN International Freestyle Skating Competition  
2015第五届南宁·东盟国际自由式轮滑邀请赛



# World Slalom Series .com

Inline Freestyle & Speed slalom



## ASEAN International Skating Competition 2015 Nanning, China, 3 - 4 October 2015

### Final Ranking Speed Slalom Senior Men

Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best K.O.
1	10981000804	Yu Jin Seong	KOR	4.47	5.261
2	10411303926	Liu Kang	CHN	5.34	6.026
3	10411303927	Luo Cheng Sheng	CHN	5.38	5.319
4	11971303389	Nguyen Van Khanh	VIE	5.51	6.483
5	10411102003	Zheng Yi Fei	CHN	5.23	-
6	10411202885	Wu Han	CHN	5.43	5.816
7	XXX	Guo Jin Kai	CHN	5.46	6.237
8	XXX	Zhang Sheng	CHN	5.59	6.933
9	10411405228	Li Hui	CHN	5.63	-
10	10981506206	Lee Jong Suk	KOR	5.79	-
11	XXX	Li Qin Yi	CHN	5.82	-
12	11641000296	Ho Yoke Yin	SIN	5.98	-
13	XXX	Cheng Qianhan	CHN	5.99	-
14	11131101159	Saw Kah Sheng	MAS	5.99	-
15	10861303385	Saraga Kresnadea	INA	6.03	-
16	XXX	Wei Yong Long	CHN	6.19	-
17	XXX	Liang Cheng	CHN	6.47	-
18	XXX	Su Zhi Lin	CHN	6.59	-
19	11131101163	Tew Kah Meng	MAS	6.75	-
20	11131101125	Ng Jiun Hoong	MAS	7.17	-
21	XXX	Chadrasane Vatayoot	THA	DQ	-
21	XXX	Lei Kang	CHN	DQ	-
21	10411405236	Mo Zhao Jian	CHN	DQ	-
21	10411101643	Yin Dong Biao	CHN	DQ	-
21	11131202506	Choo Kien Lam	MAS	DQ	-
21	11131101155	Lew Yun Choon	MAS	DQ	-

<b>Final Ranking Speed Slalom Senior Women</b>					
Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best K.O.
1	20411000874	Meng Yun	CHN	5.15	5.951
2	XXX	Nguen Thu Giang	VIE	6.29	6.6
3	20411405335	Wei Xiang Hong	CHN	6.47	7.454
4	XXX	Li Rong Rong	CHN	6.07	-
5	XXX	Tang Xin Chen	CHN	6.47	-
6	XXX	Nguyen Thuy Tien	VIE	6.77	-
7	20861304032	Wirnatya Meidinda	INA	6.9	-
8	XXX	Liang Liang	CHN	7.74	-
9	XXX	Huang Lin Xin	CHN	DQ	-
9	XXX	Li Yang	CHN	DQ	-

<b>Final Ranking Speed Slalom Youth Men</b>					
Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best K.O.
1	10821000111	Chan Man Fung Anson	HKG	4.62	5.255
2	10411506508	Zeng Yi	CHN	4.89	5.943
3	10821202632	Lo Ng Shuen	HKG	5.75	5.865
4	10411303760	Ren Yang Guang	CHN	5.34	6.23
5	10411405239	Pan Rong Jia	CHN	6.08	-
6	10411405223	Feng Jun Hao	CHN	6.09	-
7	XXX	Yang Zheng	CHN	6.11	-
8	XXX	Guan Ye Qin	CHN	DQ	-

<b>Final Ranking Speed Slalom Youth Women</b>					
Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best K.O.
1	20411000864	Feng Hui	CHN	4.82	5.503
2	20411202904	Zeng Jia Xin	CHN	5.08	5.72
3	20411101982	Zhang Yu Wei	CHN	5.34	5.833
4	20411405280	Li Bing Xin	CHN	5.64	6.233
5	XXX	Liu Wenke	CHN	6.04	-
6	XXX	Chinupun Nichakan	THA	6.11	-
7	XXX	Liu Xing	CHN	6.13	-
8	20411101989	Huang Yi Ying	CHN	6.24	-
9	21811001058	Dechfoong Piyapa	THA	6.53	-

**Final Ranking Speed Slalom Junior Men**

Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best K.O.
1	10411405248	Yang Hao Lan	CHN	5.04	5.753
2	XXX	Xu Zhe Kai	CHN	5.3	6.042
3	10411303902	Li Jia Rui	CHN	5.36	5.95
4	10411102005	Zhang Jun Jie	CHN	5.48	6.08
5	10411102007	Yan Zi Han	CHN	5.08	6.298
6	XXX	Song Tong Xi	CHN	5.38	6.609
7	10411405270	Zhong Zheng Yu	CHN	5.41	6.255
8	XXX	Xiao Jin Hui	CHN	5.56	6.432
9	XXX	Chen Zhao Wei	CHN	5.6	-
10	XXX	Yuan Zheng Nan	CHN	5.76	-
11	10411506590	Li Jing Heng	CHN	5.78	-
12	10411304011	Zhao Shao Cong	CHN	5.79	-
13	XXX	Gong Chang Yang	CHN	5.87	-
14	XXX	Mo Zi Qian	CHN	5.89	-
15	XXX	Wu Mu Han	CHN	6.22	-
16	10411405229	Li Qing Xi	CHN	6.23	-
17	XXX	Huang Yanen	CHN	6.41	-
18	XXX	Zhu Bo Ran	CHN	6.46	-
19	10821405157	Chan Tsz Chung	HKG	6.54	-
20	XXX	Wang Jin Jie	CHN	6.57	-
21	XXX	Yip Hin Yeung	HKG	6.58	-
22	XXX	Tang Yong Xing	CHN	6.82	-
23	10411405243	Wei Yu Bo	CHN	6.84	-
24	10411405242	Shen Jun Yi	CHN	7.22	-
25	XXX	Tang Yin Guo	CHN	7.36	-
26	XXX	Li Wei Ting	CHN	10.3	-
27	XXX	Liu Xuan Chen	CHN	DQ	-
27	XXX	Zheng Ze Kai	CHN	DQ	-
27	10411405225	Hu Song Yu	CHN	DQ	-

**Final Ranking Speed Slalom Junior Women**

Rank	ID	Name	Ctry	Trial	Best K.O.
1	XXX	Lan Rui Yi	CHN	5.49	6.131
2	XXX	Li Xin Yu	CHN	5.57	6.148
3	20411304041	Zhou Mo	CHN	5.61	6.246
4	20411405281	Li Qiu Pu	CHN	5.6	6.199
5	20411405290	Xu Yi Tong	CHN	5.66	6.411
6	20411404678	Tang Yu Qi	CHN	5.73	6.78
7	XXX	Cai Zi ling	CHN	5.92	7.262
8	20411506672	Liu Yike	CHN	6.04	6.695
9	20411405291	Zeng Zi Hui	CHN	6.18	-
10	XXX	Liang Zhi Ying	CHN	6.18	-
11	XXX	Zhu Yongfei	CHN	6.23	-

12	20411405282	Lu Xiao Qi	CHN	6.41	-
13	XXX	Mei Yan Ru	CHN	6.45	-
14	20411405277	Huang Gui Shi	CHN	6.54	-
15	XXX	Fang Yu Dan	CHN	6.54	-
16	XXX	Wu Si Yu	CHN	7.54	-
17	XXX	Wong Hei Yu Eunice	HKG	8.03	-
18	XXX	Xie Yu Shan	CHN	9.39	-
19	XXX	Pan Yin Lin	CHN	10.2	-
20	XXX	Zhou Ling Tong	CHN	10.4	-
21	XXX	Mo Si Yi	CHN	10.7	-
22	XXX	Huang Ying	CHN	DQ	-

Final Ranking Slides Men			
Rank	ID	Name	Ctry
1	XXX	Pang Jian Feng	CHN
2	10411405296	Chen Yihui	CHN
3	10411506643	Huang Fei Song	CHN
4	XXX	Yang Zhou	CHN
5	10411405295	Chen Te Hui	CHN
6	10411304064	Guan Wen Hui	CHN
7	10411304075	Pan Wen Liang	CHN
8	11971303553	Nguyen Viet Hai	VIE
9	10411506642	He Gan Ting	CHN
9	XXX	Gong Wen Qiang	CHN
9	10411304074	Ou Jiang Ping	CHN
9	XXX	Deng Tian Mao	CHN
13	10411405316	Lu Ming	CHN
13	11131101155	Lew Yun Choon	MAS
13	XXX	Chen Chao Yang	CHN
13	XXX	Fan Yu Qin	CHN
17	XXX	Peng Rong Qun	CHN
17	11131202506	Choo Kien Lam	MAS
17	XXX	Liang Lin	CHN
17	11131101159	Saw Kah Sheng	MAS
17	10411405314	Liu Dong Gui	CHN
17	XXX	Suo Cai Rong	CHN
17	10411405310	Lin Jiu	CHN
17	10411405322	Xie Jian Ning	CHN
25	11131101125	Ng Jiun Hoong	MAS
25	11971304185	Nguyen Trung Tin	VIE
25	11971304174	Do Kien Duc	VIE
25	XXX	Guan Ye Qin	CHN
25	XXX	Han He	CHN
25	11131101163	Tew Kah Meng	MAS
25	XXX	Zhu Kai Sen	CHN

Final Ranking Slides Women			
Rank	ID	Name	Ctry
1	20411303894	Liu Luan	CHN
2	20411405328	Huang Jia Qi	CHN
3	20411506698	Chen Ping Xin	CHN
4	XXX	Ji Man Ni	CHN
5	20411506699	Huang Lu Xian	CHN
6	20411405329	Huang Meng Jiao	CHN
7	20411405331	Li Zhao Mei	CHN
8	XXX	He Yan	CHN
9	XXX	Zhou Yan Mei	CHN
9	XXX	Chen Jie	CHN
9	XXX	Zhao Huan	CHN
9	20411405335	Wei Xiang Hong	CHN
13	XXX	Chinupun Nichakan	THA
13	XXX	Li Yang	CHN
13	XXX	Huang Mei Zhen	CHN

